CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Xi măng Yên Bình

Ngày 31/12/2024	9,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	20.0%	**21.5%**	**128.6**

DT thuần
Q4/24
285
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 118| 70.7%
YoY: ▲ 42.0| 17.3%

LN thuần
Q4/24
17.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 22.8| 459%
YoY: ▲ 19.2| 1380%

LN sau thuế
Q4/24
14.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 18.8| 427%
YoY: ▲ 2.30| 19.2%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
5.7%
YoY: +/-▲ 0.9%

ROE
2024
9.9%
YoY: +/-▲ 6.4%

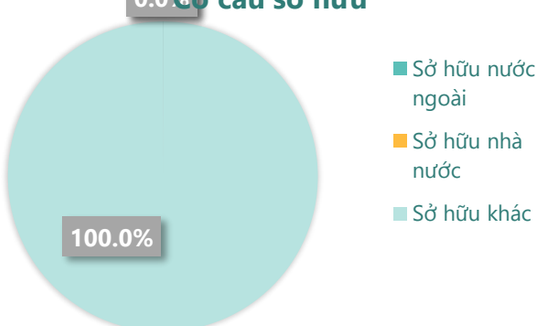
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,200 - 9,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	255
Số lượng CPLH (CP)	26,530,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,365
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.33
EPS	847
P/E	11.3

DT thuần
2024
833
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 36.0| 4.5%

LN thuần
2024
27.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 32.4| 693%

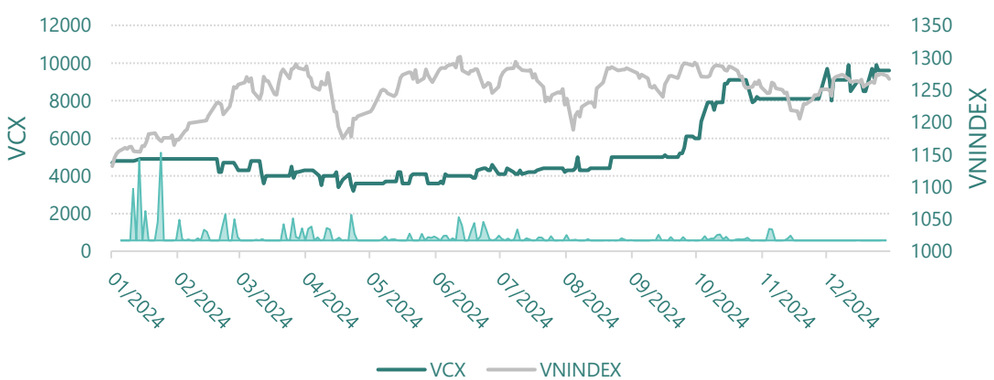
LN sau thuế
2024
22.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.0| 201%

Cơ cấu sở hữu

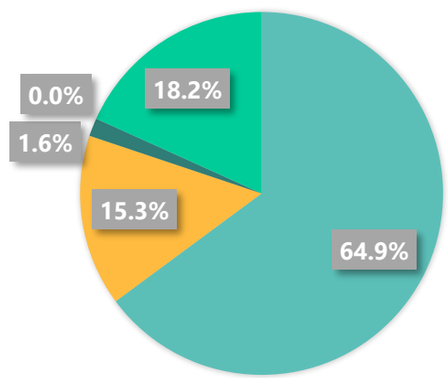


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

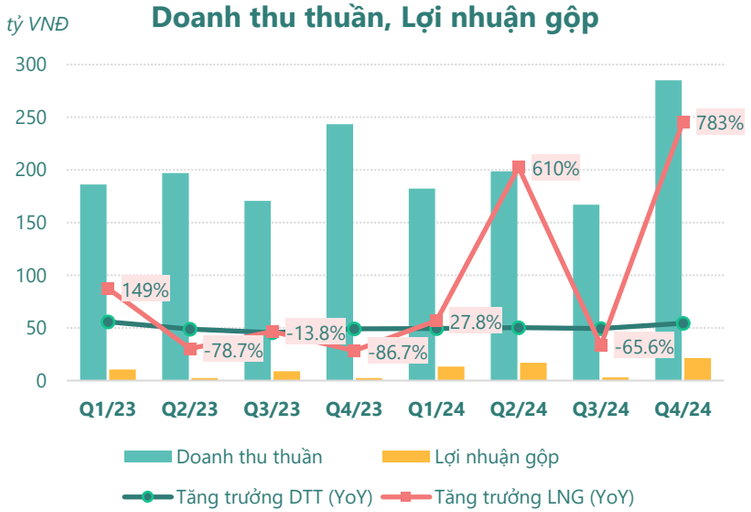


- CTCP Kinh doanh xi măng Miền Bắc
- Mã Đề Thuấn
- CTCP Xi măng và Khoáng sản Yên Bái
- CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

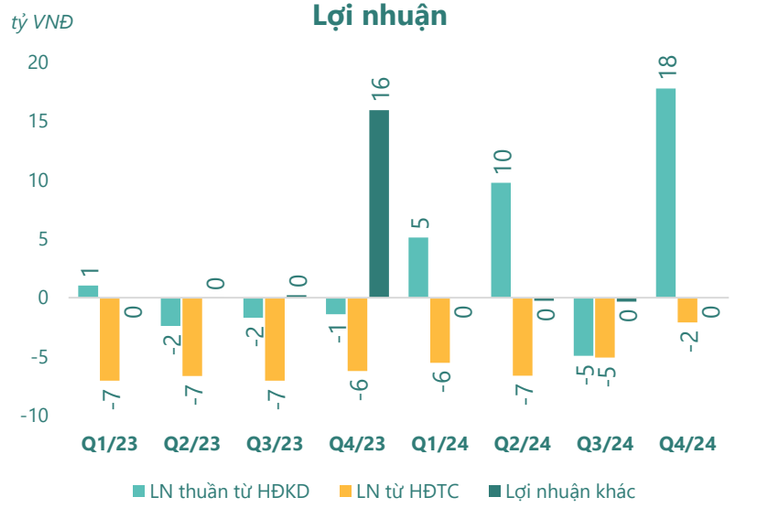
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



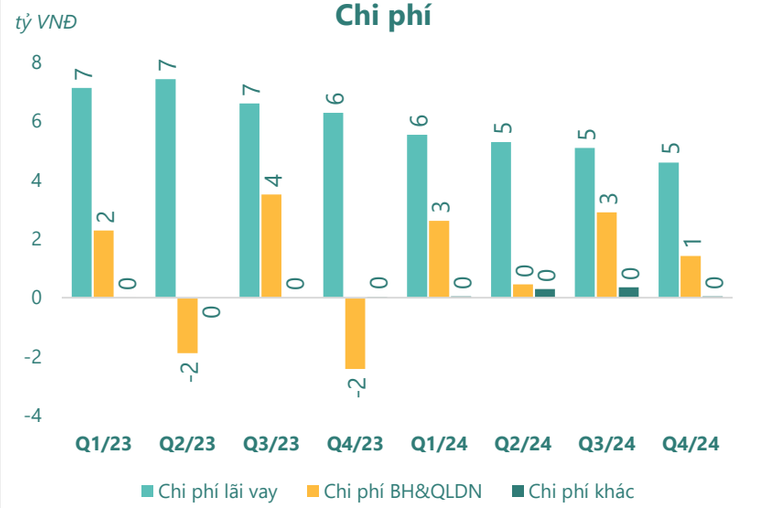
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



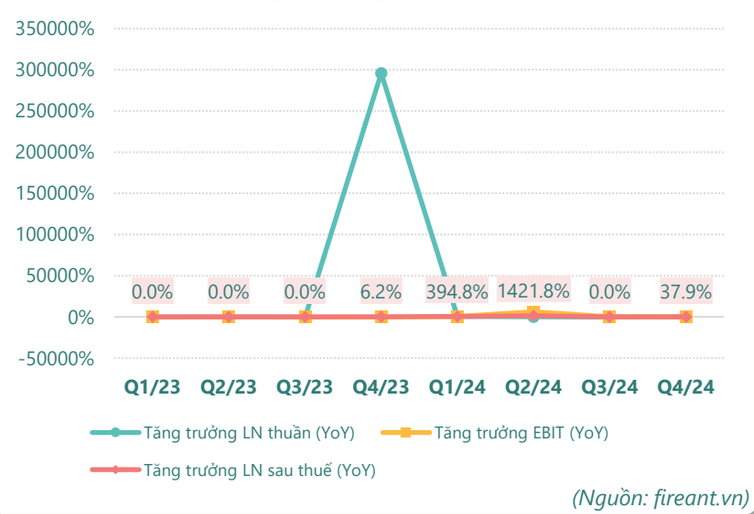
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



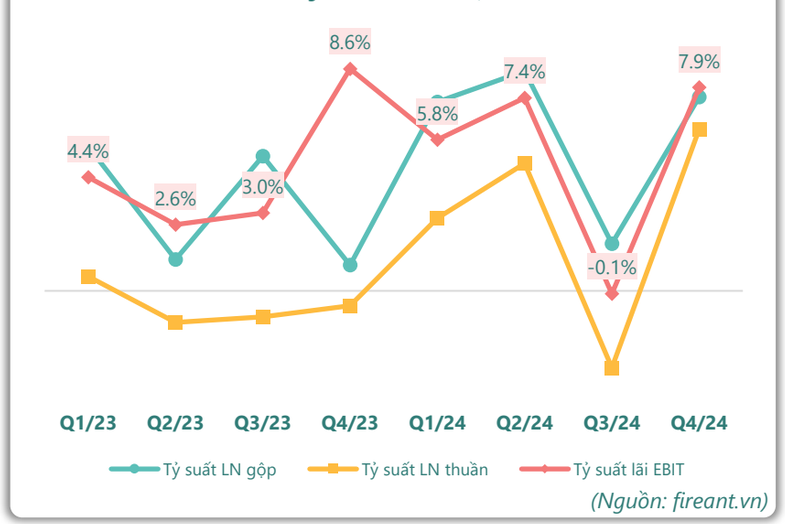
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



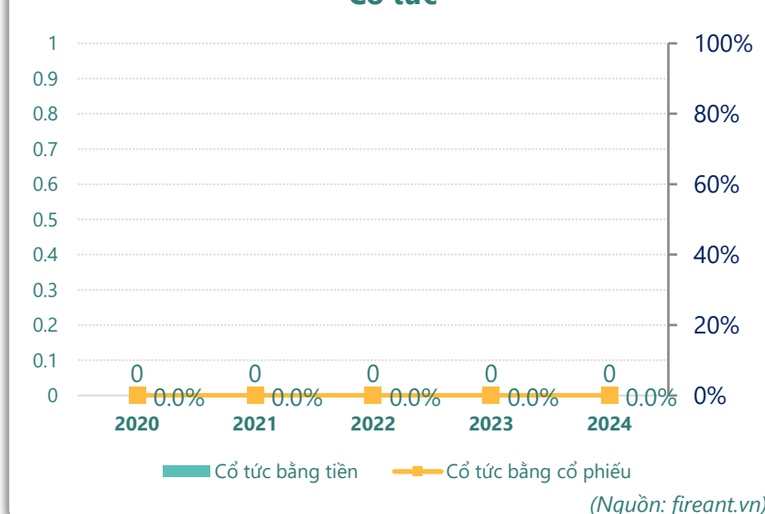
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

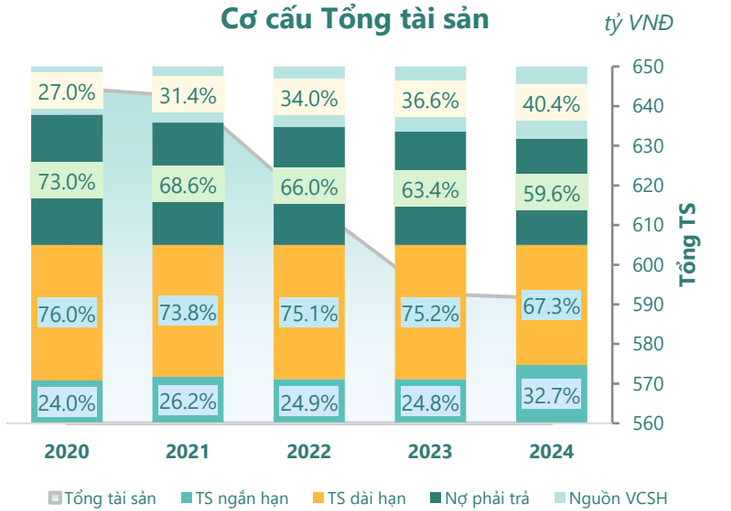
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

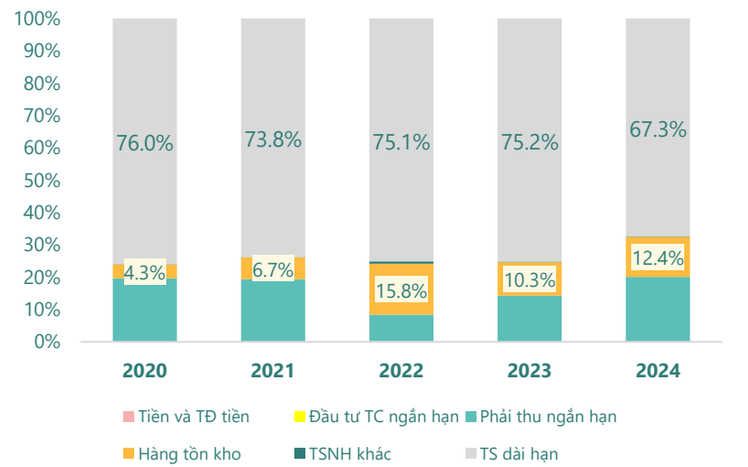
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



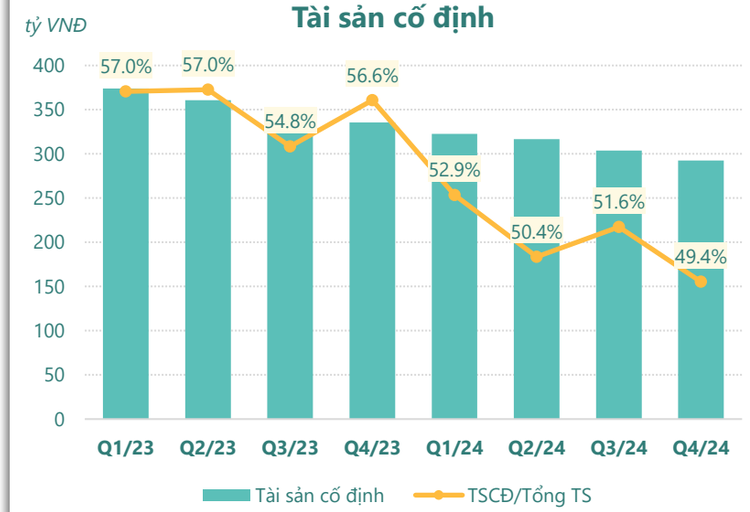
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



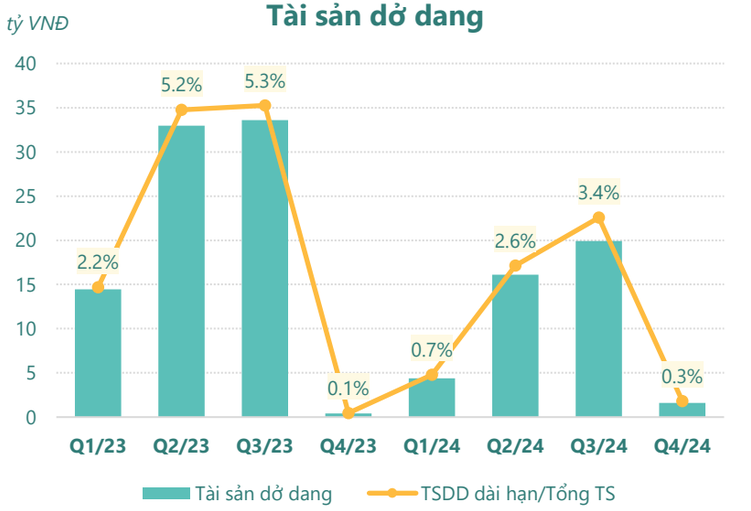
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



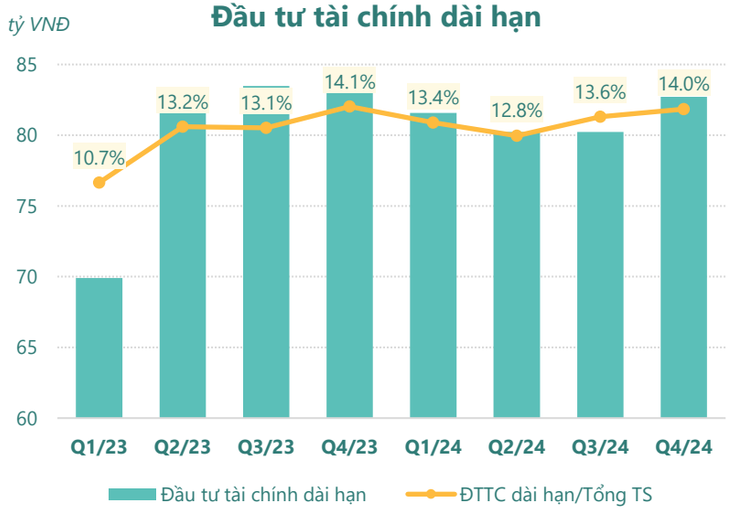
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



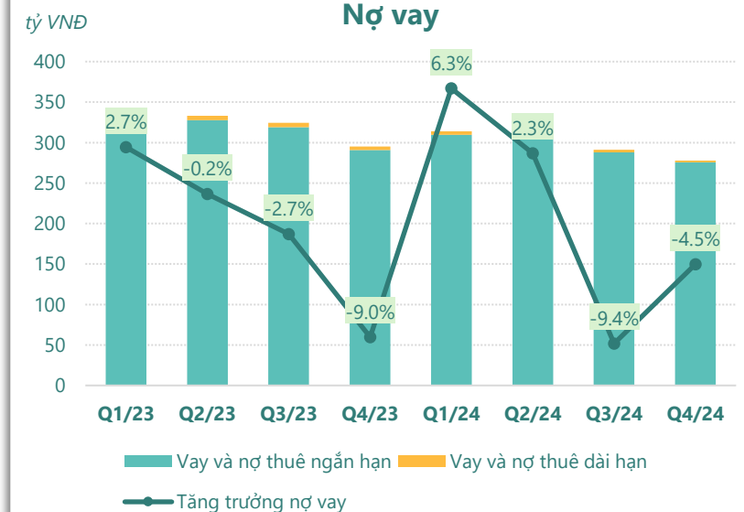
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

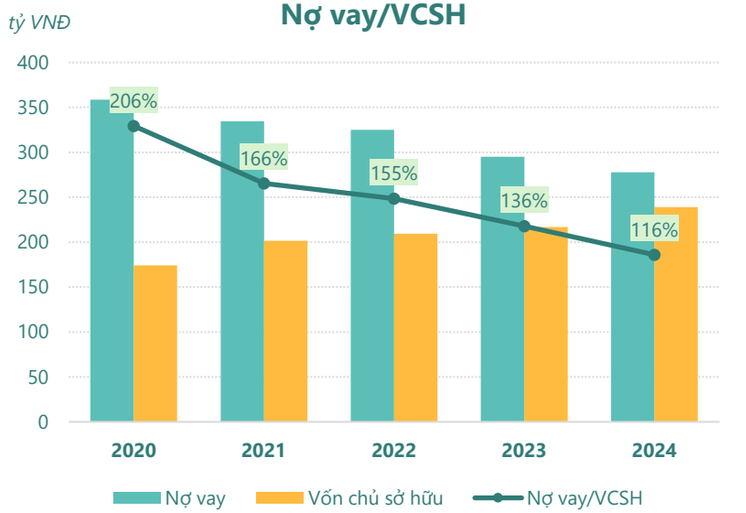
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

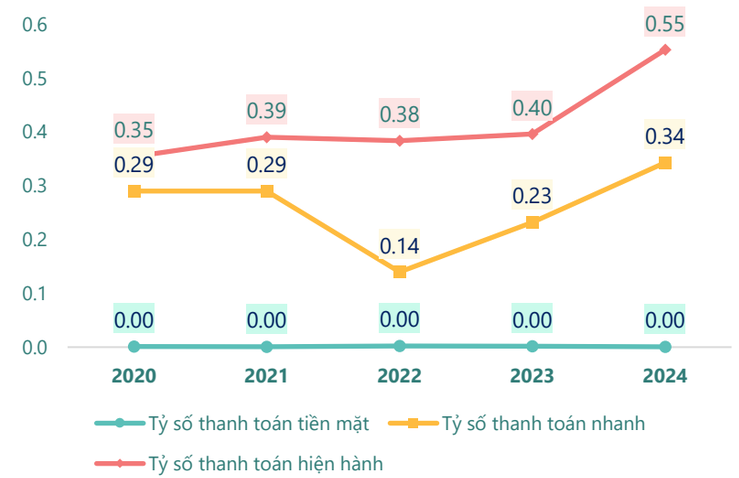
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



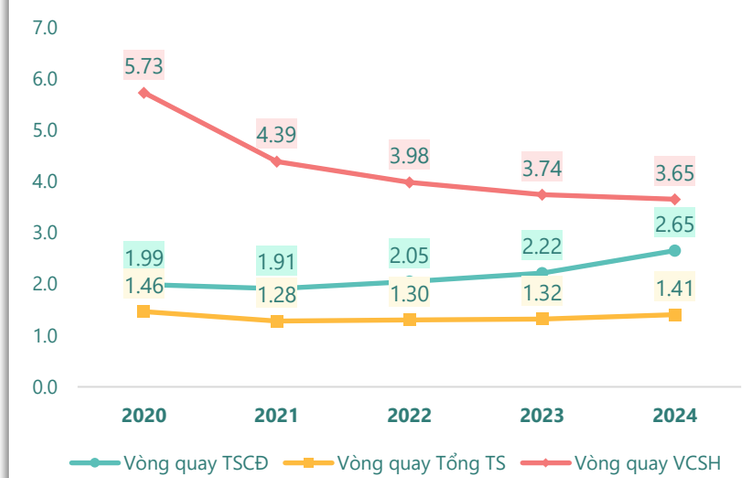
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



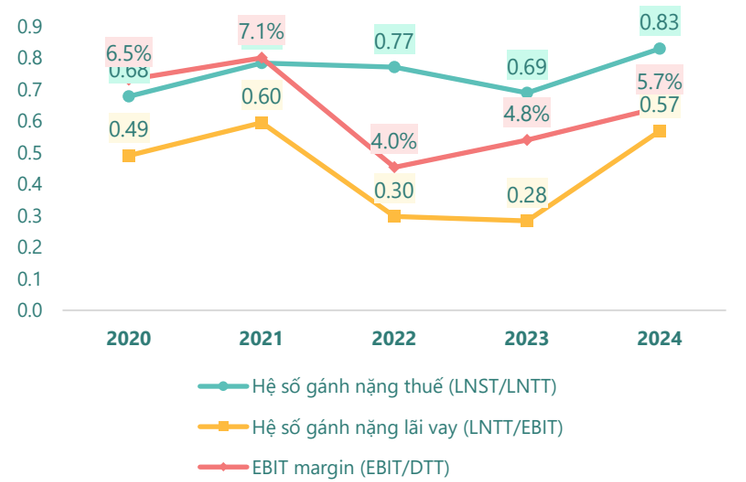
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



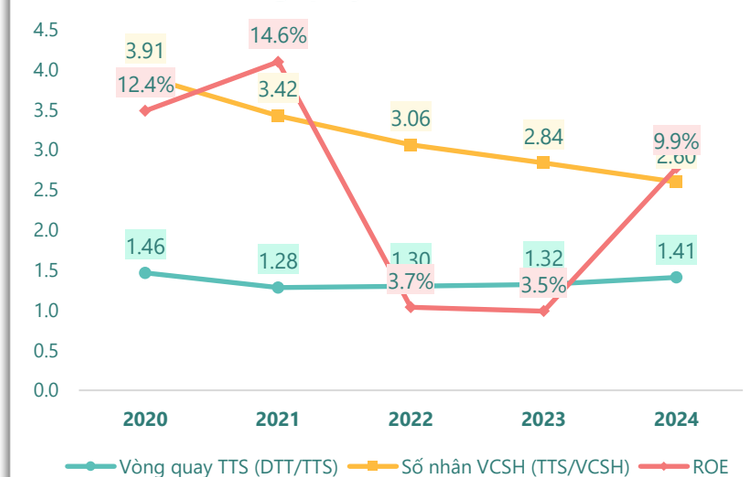
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



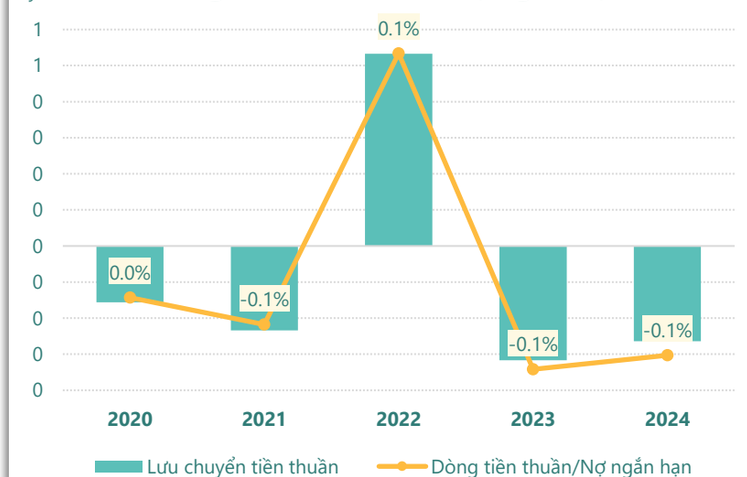
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**285**	**243**	**17.3%**	**833**	**797**	**4.5%**
Giá vốn hàng bán	264	241	9.5%	778	771	0.9%
Lợi nhuận gộp	21.3	2.41	785%	54.5	25.9	110%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.06	-87.2%	0.02	0.01	85.9%
Chi phí TC	2.11	6.29	-66.4%	19.4	28.9	-32.7%
Chi phí lãi vay	4.60	6.29	-26.9%	20.5	27.4	-25.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.97	0.01	9590%	1.02	1.28	-20.0%
Chi phí QLDN	**0.45**	**-2.43**	**119%**	**6.37**	**0.48**	**1214%**
LN thuần từ HĐKD	17.8	-1.39	1380%	27.7	-4.68	693%
Lợi nhuận khác	**-0.01**	**16.0**	**-100%**	**-0.62**	**15.5**	**-104%**
LN trước thuế	17.8	14.6	21.8%	27.1	10.8	150%
Lợi nhuận sau thuế	**14.4**	**12.1**	**19.2%**	**22.5**	**7.47**	**201%**
LNST của CĐ cty mẹ	**14.4**	**12.1**	**19.2%**	**22.5**	**7.47**	**201%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.3	28.4	-12.5	11.6	12.3	16.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.53	-0.26	-4.30	-18.7	15.3	-3.14
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.84	-29.2	18.7	7.35	-30.2	-13.1
Tiền đầu kỳ	0.62	1.60	0.56	2.55	2.82	0.25
Lưu chuyển tiền thuần	**0.97**	**-1.03**	**1.98**	**0.28**	**-2.57**	**0.05**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0.00	0.00	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	1.60	0.56	2.55	2.82	0.25	0.30

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**591**	**593**	**-0.2%**
Tài sản ngắn hạn	193	147	31.4%
Tiền và tương đương tiền	0.30	0.56	-45.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	119	84.3	40.6%
Hàng tồn kho	73.3	60.9	20.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.96	1.23	-21.5%
Tài sản dài hạn	**398**	**446**	**-10.6%**
Phải thu dài hạn	0.75	0.68	11.1%
Tài sản cố định	292	335	-12.8%
Bất động sản đầu tư	2.94	3.28	-10.2%
Tài sản dở dang	1.60	0.41	294%
Đầu tư tài chính dài hạn	82.7	81.6	1.4%
Tài sản dài hạn khác	**17.9**	**24.4**	**-26.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	352	376	-6.3%
Nợ ngắn hạn	**349**	**371**	**-5.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	276	291	-5.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	55.8	56.5	-1.3%
Nợ dài hạn	3.00	5.18	-42.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.21	4.43	-50.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**239**	**217**	**10.4%**
Vốn chủ sở hữu	**239**	**217**	**10.4%**
Vốn điều lệ	265	265	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)